



Số:

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 07/03/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Phan Thị Phương Anh





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref:

Date:

REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: The audited consolidated financial statement for the year 2023 of PV GAS.

This information was posted on PV GAS website on March 07, 2024 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: Finance, Accounting, Internal Control;
- PV GAS: VT.

**Organization representative
Party authorized for information disclosure**

Phan Thi Phuong Anh



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 12 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên (từ ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Hoàng Văn Quang	Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 5 năm 2023)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Hoàng Văn Quang	Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 11 năm 2023)
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc (từ ngày 25 tháng 5 năm 2023)
Ông Hoàng Văn Quang	Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)

Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Phong
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính hợp nhất kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14501
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.217.752.152.939	55.651.707.958.020
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.668.895.193.049	10.549.337.638.537
111	Tiền		1.156.470.360.119	1.318.137.638.537
112	Các khoản tương đương tiền		4.512.424.832.930	9.231.200.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		35.084.645.516.061	23.726.498.790.237
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	35.084.645.516.061	23.726.498.790.237
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		16.865.314.290.394	16.191.131.770.955
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.541.281.232.880	9.210.085.888.347
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	264.140.292.943	223.750.541.755
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.910.282.093.910	7.492.404.206.264
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(850.389.329.339)	(737.052.792.533)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.943.927.122
140	Hàng tồn kho	9	3.944.544.425.746	4.102.441.805.643
141	Hàng tồn kho		4.069.874.528.094	4.185.337.349.642
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(125.330.102.348)	(82.895.543.999)
150	Tài sản ngắn hạn khác		654.352.727.689	1.082.297.952.648
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	60.533.414.354	83.670.910.085
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	547.765.432.305	949.414.975.835
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	46.053.881.030	49.212.066.728

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		25.536.703.177.509	27.010.944.408.343
210	Các khoản phải thu dài hạn		318.104.299.805	168.689.074.161
212	Trả trước cho người bán dài hạn		75.492.428.136	76.326.529.951
216	Phải thu dài hạn khác		242.611.871.669	92.362.544.210
220	Tài sản cố định		19.532.137.951.089	16.369.664.841.026
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	19.144.905.041.836	15.975.936.459.471
222	Nguyên giá		63.430.842.474.117	57.307.438.058.633
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.285.937.432.281)	(41.331.501.599.162)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	387.232.909.253	393.728.381.555
228	Nguyên giá		645.743.375.195	620.148.444.002
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(258.510.465.942)	(226.420.062.447)
230	Bất động sản đầu tư		31.726.639.557	36.267.205.787
231	Nguyên giá		38.867.115.741	42.051.001.624
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.140.476.184)	(5.783.795.837)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.780.813.510.170	5.978.103.870.212
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.780.813.510.170	5.978.103.870.212
250	Đầu tư tài chính dài hạn		398.010.821.463	405.533.457.500
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	388.010.821.463	395.533.457.500
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		3.475.909.955.425	4.052.685.959.657
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.435.836.263.150	3.997.897.390.212
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		40.073.692.275	54.788.569.445
270	TỔNG TÀI SẢN		87.754.455.330.448	82.662.652.366.363

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		22.455.835.056.055	21.489.088.811.222
310	Nợ ngắn hạn		14.971.948.871.764	12.487.956.920.689
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.137.955.519.190	6.652.093.471.748
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		119.146.697.342	128.097.532.572
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	650.741.105.663	873.530.035.417
314	Phải trả người lao động		385.542.736.783	252.053.435.717
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.844.331.963.463	2.978.023.503.077
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.035.646.108.508	341.833.709.291
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	624.739.245.695	836.431.004.097
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.604.782.571.952	44.996.858.992
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	569.062.923.168	380.897.369.778
330	Nợ dài hạn		7.483.886.184.291	9.001.131.890.533
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		19.822.419.815	19.822.419.815
337	Phải trả dài hạn khác		156.066.914.797	140.713.909.427
338	Vay dài hạn	18(b)	4.270.501.721.940	6.037.962.890.208
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		279.708.433.761	253.194.790.414
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.757.275.036.436	2.546.853.859.491
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		511.657.542	2.584.021.178
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.298.620.274.393	61.173.563.555.141
410	Vốn chủ sở hữu		65.298.620.274.393	61.173.563.555.141
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	22.967.398.470.000	19.139.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.967.398.470.000	19.139.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	246.727.266	210.679.541.297
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	282.322.856.474	196.658.562.648
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	23.919.001.668.407	21.063.056.727.255
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	-	6.287.318.113
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	16.879.761.088.028	19.241.492.510.616
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.461.127.074.863	4.601.880.959.161
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		11.418.634.013.165	14.639.611.551.455
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.249.889.464.218	1.315.888.895.212
440	TỔNG NGUỒN VỐN		87.754.455.330.448	82.662.652.366.363



 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập



 Nguyễn Anh Tuấn
 Phó Ban Kế toán
 phụ trách kế toán





 Phạm Văn Phong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.014.136.902.542	100.723.549.227.433
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	60.230.389.217	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25 89.953.906.513.325	100.723.549.227.433
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26 73.028.985.057.627	79.409.012.569.544
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	16.924.921.455.698	21.314.536.657.889
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 2.272.915.648.323	1.568.073.330.550
22	Chi phí tài chính	28 586.713.077.889	671.395.477.079
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 339.976.056.558	336.861.023.097
24	Phần lãi trong công ty liên kết	26.727.700.788	31.818.633.340
25	Chi phí bán hàng	29 2.543.871.863.091	2.440.389.587.646
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 1.474.856.883.595	1.074.753.539.576
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	14.619.122.980.234	18.727.890.017.478
31	Thu nhập khác	33.550.256.202	111.967.278.406
32	Chi phí khác	13.131.027.226	33.582.435.496
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	20.419.228.976	78.384.842.910
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	14.639.542.209.210	18.806.274.860.388
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 2.812.599.931.853	3.709.948.669.392
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 33.846.797.814	29.933.901.568
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	11.793.095.479.543	15.066.392.289.428
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.606.030.646.959	14.798.317.219.715
62	Cổ đông không kiểm soát	187.064.832.584	268.075.069.713
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 4.972	6.280
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 4.972	6.280

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán

Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.639.542.209.210	18.806.274.860.388
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”) và bất động sản đầu tư	3.026.921.230.677	3.022.954.831.285
03	Các khoản dự phòng	366.192.272.100	446.081.612.056
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	96.268.084.573	73.300.232.774
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.073.305.978.387)	(1.335.908.271.004)
06	Chi phí lãi vay	339.976.056.558	336.861.023.097
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	16.395.593.874.731	21.349.564.288.596
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(550.297.452.099)	782.276.386.743
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	115.462.821.548	(860.659.726.216)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.159.357.930.370	(3.677.892.636.800)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	585.198.622.793	(266.779.341.486)
14	Tiền lãi vay đã trả	(505.230.388.152)	(537.119.783.618)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(3.134.151.129.378)	(3.451.711.192.375)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(238.889.627.322)	(545.607.495.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.827.044.652.491	12.792.070.499.188
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.841.341.777.865)	(2.009.673.196.429)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	66.000.000	570.658.941
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(50.078.274.935.445)	(40.741.761.303.346)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	38.720.237.385.731	41.815.088.168.061
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.950.619.634.557	1.200.815.213.928
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.248.693.693.022)	265.039.541.155
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	118.345.978.175
33	Tiền thu từ vay	2.075.745.608.357	1.325.381.539.466
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.419.278.798.827)	(3.370.675.691.680)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(7.119.780.163.201)	(5.882.313.058.641)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(7.463.313.353.671)	(7.809.261.232.680)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.884.962.394.202)	5.247.848.807.663
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.549.337.638.537	5.300.330.735.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.519.948.714	1.158.095.442
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.668.895.193.049	10.549.337.638.537

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán

Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 19.139,5 tỷ Đồng lên thành 22.967,4 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "GAS" từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2023		2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất khí thiên nhiên Xử lý khí thiên nhiên	51,00 61,00	51,00 61,00	51,00 -	51,00 -
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khí Hải phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ (*)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1664/NQ-KVN ngày 20 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 2.827 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.742 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, các công ty con và các công ty liên kết sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết (tiếp theo)**

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) (tiếp theo)****(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.34 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023	2022
	VND	VND
Tiền mặt	8.106.797.495	9.139.806.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.148.363.562.624	1.308.847.831.610
Tiền đang chuyển	-	150.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	4.512.424.832.930	9.231.200.000.000
	<u>5.668.895.193.049</u>	<u>10.549.337.638.537</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,2%/năm đến 6%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,35%/năm đến 10,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4%/năm đến 10,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với tổng giá trị là 70.000.000.000 Đồng được dùng để thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba (*)	8.262.139.798.385	6.030.427.922.857
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	4.279.141.434.495	3.179.657.965.490
	<u>12.541.281.232.880</u>	<u>9.210.085.888.347</u>

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2023 VND	2022 VND
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	<u>1.738.932.577.442</u>	<u>77.889.217.804</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm 1.078 tỷ Đồng đến từ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3").

Các khoản phải thu này phát sinh từ phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho PM2.2 và PM3. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên vẫn chưa ký kết chính thức các phụ lục của các hợp đồng mua bán khí liên quan đến đơn giá bán khí mới này do các phụ lục vẫn đang trong quá trình đợi các cấp có thẩm quyền phê duyệt cuối cùng.

Tổng Công ty cho rằng đơn giá bán khí mới để ghi nhận doanh thu và phải thu ngắn hạn của khách hàng nêu trên được ước tính trên cơ sở hợp lý nhất dựa theo các nguyên tắc về giá bán khí đã được các bên mua và bán đồng thuận và tương đồng với giá thị trường mà Tổng Công ty đã bán cho các khách hàng khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng ký kết chính thức các phụ lục nêu trên và khả năng thu hồi của các khoản phải thu này là cao. Đơn giá được phê duyệt có thể khác với đơn giá ước tính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 1.130.633.966.803 Đồng và 1.111.126.019.618 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba (*)	69.078.426.237	120.131.229.680
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	195.061.866.706	103.619.312.075
	<u>264.140.292.943</u>	<u>223.750.541.755</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	<u>32.897.728.823</u>	<u>32.897.728.823</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi lần lượt là 75.148.173.916 Đồng và 17.989.204.918 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	4.056.548.492.909	-	6.870.166.632.296	-
Dự thu lãi tiền gửi	593.339.614.031	-	459.054.605.827	-
Khác	260.393.986.970	(61.083.108.031)	163.182.968.141	(54.870.608.031)
	<u>4.910.282.093.910</u>	<u>(61.083.108.031)</u>	<u>7.492.404.206.264</u>	<u>(54.870.608.031)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	3.463.266.788.787	-	5.455.479.594.146	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.447.015.305.123	(61.083.108.031)	2.036.924.612.118	(54.870.608.031)
	<u>4.910.282.093.910</u>	<u>(61.083.108.031)</u>	<u>7.492.404.206.264</u>	<u>(54.870.608.031)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi lần lượt là 61.083.108.031 Đồng và 54.870.608.031 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:

	2023			2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP						
Trên 3 năm	92.522.399.574	12.141.793.426	80.380.606.148	94.325.786.404	13.945.180.256	80.380.606.148
Từ 2 năm đến 3 năm	74.709.484.775	-	74.709.484.775	70.015.179.702	-	70.015.179.702
Từ 1 năm đến 2 năm	9.873.118.016	4.201.996.643	5.671.121.373	11.267.962.106	902.535.660	10.365.426.446
Từ 1 năm đến 1 năm	4.754.289.870	4.754.289.870	-	9.873.118.016	9.873.118.016	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	3.185.506.913	3.185.506.913	-	3.169.526.580	3.169.526.580	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch						
Trên 3 năm	448.713.834.781	246.073.305.492	202.640.529.289	531.852.562.473	309.290.582.721	222.561.979.752
Từ 2 năm đến 3 năm	77.755.425.014	-	77.755.425.014	53.415.208.166	-	53.415.208.166
Từ 2 năm đến 3 năm	26.647.345.500	7.914.796.827	18.732.548.673	22.423.465.443	6.727.039.633	15.696.425.810
Từ 1 năm đến 2 năm	14.579.777.401	7.346.607.859	7.233.169.542	83.230.895.584	41.615.447.792	41.615.447.792
Từ 6 tháng đến 1 năm	329.731.286.866	230.811.900.806	98.919.386.060	372.782.993.280	260.948.095.296	111.834.897.984
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2						
Trên 3 năm	412.418.756.815	111.316.011.734	301.102.745.081	306.976.907.218	104.175.763.259	202.801.143.959
Từ 2 năm đến 3 năm	178.220.922.875	-	178.220.922.875	82.495.888.495	-	82.495.888.495
Từ 1 năm đến 2 năm	89.951.638.237	26.985.491.471	62.966.146.766	86.642.766.975	25.992.830.092	60.649.936.883
Từ 6 tháng đến 1 năm	83.209.083.645	41.604.541.822	41.604.541.823	91.519.215.286	45.759.607.643	45.759.607.643
Từ 1 năm đến 1 năm	61.037.112.058	42.725.978.441	18.311.133.617	46.319.036.462	32.423.325.524	13.895.710.938
Khác						
Trên 3 năm	176.978.975.633	5.197.235.761	171.781.739.872	177.970.763.523	1.532.308.880	176.438.454.643
	176.978.975.633	5.197.235.761	171.781.739.872	177.970.763.523	1.532.308.880	176.438.454.643
	1.130.633.966.803	374.728.346.413	755.905.620.390	1.111.126.019.618	428.943.835.116	682.182.184.502

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:

	2023		2022	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí				
Từ 2 năm đến 3 năm	9.610.794.384	2.883.238.315	-	-
Từ 1 năm đến 2 năm	35.059.154.948	17.529.577.474	8.415.750.988	8.415.750.988
Từ 6 tháng đến 1 năm	30.478.224.584	21.334.757.209	9.573.453.930	9.573.453.930
	75.148.173.916	41.747.572.998	17.989.204.918	17.989.204.918
			Dự phòng VND	Dự phòng VND

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:

	2023		2022	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí				
Trên 3 năm	56.212.500.000	-	50.000.000.000	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	6.212.500.000	-	-	-
			Dự phòng VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2				
Trên 3 năm	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
	61.083.108.031	-	54.870.608.031	54.870.608.031

9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.694.417.707.278	-	2.143.183.034.995	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	786.762.627.706	(125.330.102.348)	758.149.103.437	(82.895.543.999)
Nguyên vật liệu	265.617.308.193	-	270.955.348.957	-
Công cụ, dụng cụ	46.504.569.738	-	38.958.730.158	-
Chi phí SXKD dở dang	22.660.429.595	-	1.828.372.427	-
Thành phẩm	113.925.487.914	-	156.146.840.925	-
Hàng hóa	1.090.260.917.783	-	741.501.719.100	-
Hàng gửi đi bán	49.725.479.887	-	74.614.199.643	-
	<u>4.069.874.528.094</u>	<u>(125.330.102.348)</u>	<u>4.185.337.349.642</u>	<u>(82.895.543.999)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí mua bảo hiểm	17.587.722.821	18.717.644.701
Chi phí quảng cáo và truyền thông	10.535.908.579	31.882.489.976
Khác	32.409.782.954	33.070.775.408
	<u>60.533.414.354</u>	<u>83.670.910.085</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	2.215.229.067.502	2.533.782.630.337
Chi phí vỏ bình gas	586.480.803.307	612.570.299.256
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	290.889.802.156	265.549.644.778
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	64.646.946.290	142.223.281.850
Chi phí công cụ, dụng cụ	50.714.694.971	71.738.547.592
Chi phí bảo hiểm	49.963.034.732	44.737.367.208
Khác	177.911.914.192	327.295.619.191
	<u>3.435.836.263.150</u>	<u>3.997.897.390.212</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Công ty mẹ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước dài hạn này là cao.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.763.579.410.928	5.415.360.790.999	919.720.685.491	448.451.108.710	43.760.326.062.505	57.307.438.058.633
Mua trong năm	7.719.995.551	117.268.289.815	8.304.495.560	77.263.233.015	64.516.185.799	275.072.199.740
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) Thanh lý/xóa sổ	4.982.193.602.623 (3.132.911.516)	12.119.790.273 (8.681.598.386)	- (9.846.656.013)	- (12.296.587.073)	889.449.476.342 (1.472.900.506)	5.883.762.869.238 (35.430.653.494)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.750.360.097.586	5.536.067.272.701	918.178.525.038	513.417.754.652	44.712.818.824.140	63.430.842.474.117
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.043.298.451.261	3.458.080.913.727	754.546.007.125	377.433.944.967	31.698.142.282.082	41.331.501.599.162
Khấu hao trong năm Thanh lý/xóa sổ	321.024.188.889 (2.674.781.738)	283.458.320.049 (8.681.598.386)	27.773.090.571 (9.846.656.013)	41.461.212.536 (11.996.427.073)	2.315.391.384.790 (1.472.900.506)	2.989.108.196.835 (34.672.363.716)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.361.647.858.412	3.732.857.635.390	772.472.441.683	406.898.730.430	34.012.060.766.366	44.285.937.432.281
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.720.280.959.667	1.957.279.877.272	165.174.678.366	71.017.163.743	12.062.183.780.423	15.975.936.459.471
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.388.712.239.174	1.803.209.637.311	145.706.083.355	106.519.024.222	10.700.758.057.774	19.144.905.041.836

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 31.483.274.547.595 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 23.129.128.470.029 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 164.558.337.237 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 149.538.520.952 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 14.312.992.860.930 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.642.189.669.113 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi TSCĐ được đưa vào sử dụng. Nguyên giá của các TSCĐ này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán được phê duyệt.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	348.669.597.008	268.744.560.247	2.734.286.747	620.148.444.002
Mua trong năm	-	13.817.362.674	-	13.817.362.674
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	16.143.518.519	-	16.143.518.519
Thanh lý/xóa sổ	-	(4.365.950.000)	-	(4.365.950.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>348.669.597.008</u>	<u>294.339.491.440</u>	<u>2.734.286.747</u>	<u>645.743.375.195</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	9.509.697.894	215.400.913.242	1.509.451.311	226.420.062.447
Khấu hao trong năm	1.432.951.459	34.413.310.216	610.091.820	36.456.353.495
Thanh lý/xóa sổ	-	(4.365.950.000)	-	(4.365.950.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>10.942.649.353</u>	<u>245.448.273.458</u>	<u>2.119.543.131</u>	<u>258.510.465.942</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>339.159.899.114</u>	<u>53.343.647.005</u>	<u>1.224.835.436</u>	<u>393.728.381.555</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u><u>337.726.947.655</u></u>	<u><u>48.891.217.982</u></u>	<u><u>614.743.616</u></u>	<u><u>387.232.909.253</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 150.983.506.112 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 147.566.341.112 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 39.798.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	876.060.096.290	842.642.435.314
Dự án cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại Kho cảng Thị Vải	355.188.333.762	-
Dự án đường ống dẫn LNG Thị Vải - Phú Mỹ	15.076.988.108	258.965.469.614
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	61.746.483	4.273.680.819.613
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	-	218.920.675.431
Khác	534.426.345.527	383.894.470.240
	<u>1.780.813.510.170</u>	<u>5.978.103.870.212</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	5.978.103.870.212	4.871.054.316.564
Tăng trong năm	1.702.616.027.715	2.233.589.900.422
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(5.883.762.869.238)	(1.091.300.935.019)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(16.143.518.519)	(19.616.192.364)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(15.623.219.391)
Số dư cuối năm	<u>1.780.813.510.170</u>	<u>5.978.103.870.212</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 156.230.010.241 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 157.910.527.354 Đồng). Mức lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 6,85%/năm đến 10,75%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,04%/năm đến 8,78%/năm).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	4.066.533.480.634	4.066.533.480.634	4.318.903.717.536	4.318.903.717.536
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.071.422.038.556	3.071.422.038.556	2.333.189.754.212	2.333.189.754.212
	<u>7.137.955.519.190</u>	<u>7.137.955.519.190</u>	<u>6.652.093.471.748</u>	<u>6.652.093.471.748</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	1.537.929.344.857	743.159.400.345

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2023 VND	2022 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	547.765.432.305	949.414.975.835
(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế TNDN nộp dư	15.100.723.910	20.212.358.049
Thuế nhập khẩu	19.570.129.410	16.782.214.832
Thuế GTGT	10.839.320.648	12.202.759.059
Khác	543.707.062	14.734.788
	<u>46.053.881.030</u>	<u>49.212.066.728</u>
(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	547.433.309.466	770.508.406.361
Thuế GTGT	79.481.007.974	80.552.222.375
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	19.916.043.307	18.594.324.638
Khác	3.910.744.916	3.875.082.043
	<u>650.741.105.663</u>	<u>873.530.035.417</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(d) Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Cán trừ VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	949.414.975.835	8.820.755.351.703	(9.222.404.895.233)	-	547.765.432.305
Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT	68.349.463.316	10.606.401.204.785	(9.222.404.895.233)	(1.383.704.085.542)	68.641.687.326
Nội địa	-	1.447.337.238.808	-	(1.447.337.238.808)	-
Nhập khẩu	(16.782.214.832)	429.302.794.273	-	(432.090.708.851)	(19.570.129.410)
Thuế nhập khẩu	750.296.048.312	2.916.187.666.622	-	(3.134.151.129.378)	532.332.585.556
Thuế TNDN	18.594.324.638	139.697.562.261	-	(138.375.843.592)	19.916.043.307
Thuế TNCN	3.860.347.255	110.976.435.294	-	(111.469.744.695)	3.367.037.854
Khác					
	824.317.968.689	15.649.902.902.043	(9.222.404.895.233)	(6.647.128.750.866)	604.687.224.633

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.423.948.839.424	2.697.988.862.413
Chi phí lãi vay phải trả	45.415.425.158	56.183.381.741
Khác	374.967.698.881	223.851.258.923
	<u>2.844.331.963.463</u>	<u>2.978.023.503.077</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.090.434.877.418	1.503.605.195.409
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.753.897.086.045	1.474.418.307.668
	<u>2.844.331.963.463</u>	<u>2.978.023.503.077</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư chủ yếu thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này là cao.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023	2022
	VND	VND
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp		
Nhà nước	347.746.908.570	423.971.693.838
Phải trả liên quan đến BCC (*)	84.650.695.840	87.463.581.659
Khác	192.341.641.285	324.995.728.600
	<u>624.739.245.695</u>	<u>836.431.004.097</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	612.346.213.163	823.027.653.729
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	12.393.032.532	13.403.350.368
	<u>624.739.245.695</u>	<u>836.431.004.097</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp như sau:

Tổng Công ty Khí	70%
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần	20%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 96/NQ-KVN ngày 12 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp 20% của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần tại hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Ngày 30 tháng 5 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận bàn giao tài sản chuyển nhượng, tăng tỷ lệ vốn góp tại hợp đồng hợp tác kinh doanh lên 90%.

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó		
<i>Quyền sử dụng đất</i>	223.730.000.000	223.730.000.000
<i>Tài sản trên đất</i>	499.587.373.840	499.587.373.840
Hao mòn lũy kế của tài sản trên đất	154.470.490.345	144.929.166.157
Giá trị còn lại	<u>568.846.883.495</u>	<u>578.388.207.683</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BCC trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu	120.544.227.831	91.195.553.170
Giá vốn	(52.850.431.272)	(46.074.305.347)
Chi phí khác	(1.988.379.932)	(1.057.033.513)
Thuế TNDN	(13.141.083.325)	(14.479.151.294)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.564.333.302	29.585.063.016
	<hr/>	<hr/>
Thuế GTGT bổ sung	-	(2.570.947.504)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận được chia	52.564.333.302	27.014.115.512
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	47.859.258.036	23.659.919.186
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	4.705.075.266	1.885.763.339
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí		
- Công ty Cổ phần	-	1.468.432.987
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18	VAY	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a)	Ngắn hạn					
	Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	44.996.858.992	-	1.915.958.147.758	(441.616.776.351)	1.519.338.230.399
	Vay ngân hàng ngắn hạn	-	100.245.883.526	-	(14.801.541.973)	85.444.341.553
		<u>44.996.858.992</u>	<u>100.245.883.526</u>	<u>1.915.958.147.758</u>	<u>(456.418.318.324)</u>	<u>1.604.782.571.952</u>

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả như sau:

	Tại ngày 31.12.2023	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
	VND				
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	621.743.514.672	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 18 tháng 12 năm 2024	(i)	Tin chấp TSCĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	334.157.142.857	Trả trước cho khoản vay tại ngân hàng nước ngoài	Đến ngày 14 tháng 12 năm 2024	(ii)	(Thuyết minh 11) Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	158.763.690.120	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 27 tháng 10 năm 2024	(i)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	127.951.372.279	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2024	(iii)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	101.767.516.756	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 20 tháng 11 năm 2024	(iii)	Tin chấp
		Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 12 năm 2024	(ii)	TSCĐ (Thuyết minh 11) Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	84.734.620.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	(iii)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	45.226.655.731	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 10 tháng 12 năm 2024	(iv)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	44.993.717.984	Mua sắm, xây dựng TSCĐ			
	1.519.338.230.399				

- (i) Lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") + 1,7% + biên độ dao động không vượt quá 0,42826%.
- (ii) Lãi suất 6,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày vay, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%.
- (iii) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%.
- (iv) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,3%.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Tại ngày 31.12.2023	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35.764.341.553	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2024 đến ngày 26 tháng 11 năm 2024	8,5%	Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 4)
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	29.680.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 20 tháng 10 năm 2024	11,5%	Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 4)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 19 tháng 6 năm 2024	8,5%	Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 4)
	<u>85.444.341.553</u>				

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18	VAY (tiếp theo)	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tặng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(b)	Dài hạn					
	Vay ngân hàng dài hạn	6.037.962.890.208	1.975.499.724.831	(1.915.958.147.758)	(1.827.002.745.341)	4.270.501.721.940

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Tại ngày 31.12.2023 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	804.469.562.462	Trả trước cho khoản vay tại ngân hàng nước ngoài	Đến ngày 14 tháng 6 năm 2027	(i)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	798.685.104.831	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 12 năm 2029	(i)	TSCĐ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	767.708.233.673	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	705.572.769.098	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 27 tháng 4 năm 2030	(iii)	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	470.758.786.680	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 18 tháng 6 năm 2027	(iii)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	407.070.081.782	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 20 tháng 11 năm 2028	(ii)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	248.746.606.435	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	67.490.576.979	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 10 tháng 6 năm 2026	(iv)	Tín chấp
	<u>4.270.501.721.940</u>				

- (i) Lãi suất 6,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày vay, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%.
- (ii) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%.
- (iii) Lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") + 1,7% + biên độ dao động không vượt quá 0,42826%.
- (iv) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,3%.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	380.897.369.778	573.192.781.321
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	427.055.180.712	341.915.928.976
Chi trong năm	(238.889.627.322)	(534.211.340.519)
Số dư cuối năm	<u>569.062.923.168</u>	<u>380.897.369.778</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	2023 VND	2022 VND
Bể Cửu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	429.704.770.079	354.949.063.597
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (ii)	187.618.462.682	135.469.638.543
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (iii)	89.490.000.000	-
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	49.913.087.851	43.673.951.869
Khác	5.730.465.659	17.942.955.317
	<u>2.757.275.036.436</u>	<u>2.546.853.859.491</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cửu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 – Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.
- (iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023 Cổ phiếu phổ thông	2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.296.739.847	1.913.950.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.199.402.933	96	1.832.835.900	96
Cổ đông khác	97.336.914	4	81.114.100	4
	<u>2.296.739.847</u>	<u>100</u>	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		
và ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	382.789.847	3.827.898.470.000
	<u>2.296.739.847</u>	<u>22.967.398.470.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối năm nay VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	1.959.966.685.399	8.527.325.584.617	1.098.473.302.816	52.192.730.675.130
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	8.527.325.584.617	(8.527.325.584.617)	-	-
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	118.345.978.175	118.345.978.175
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	14.798.317.219.715	268.075.069.713	15.066.392.289.428
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.217.047.015	-	(9.217.047.015)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(164.052.303.612)	(158.705.668.260)	(19.157.957.104)	(341.915.928.976)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(140.463.058.641)	(5.882.313.058.641)
Khác	-	-	-	-	-	29.708.039.772	-	(9.384.439.747)	20.323.600.025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.063.056.727.255	6.287.318.113	4.601.880.959.161	14.639.611.551.455	1.315.888.895.212	61.173.563.555.141
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	14.639.611.551.455	(14.639.611.551.455)	-	-
Vốn tăng trong năm (i)	3.827.898.470.000	(210.432.814.031)	-	(3.617.465.655.969)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	11.606.030.646.959	187.064.832.584	11.793.095.479.543
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.552.787.572.834	-	(6.552.787.572.834)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (ii)	-	-	-	-	-	(216.395.153.521)	(187.396.633.794)	(23.263.393.397)	(427.055.180.712)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(6.890.220.000.000)	-	(229.560.163.201)	(7.119.780.163.201)
Chuyển từ vốn khác của chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	(5.140.265.563)	5.140.265.563	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.287.318.113	(6.287.318.113)	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu	-	-	90.804.559.389	(90.804.559.389)	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	(120.962.709.398)	-	(240.706.980)	(121.203.416.378)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	23.919.001.668.407	-	5.461.127.074.863	11.418.634.013.165	1.249.889.464.218	65.298.620.274.393

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 60/NQ-KVN ngày 25 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ trong năm 2023. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số 69/NQ-KVN ngày 17 tháng 8 năm 2023, HĐQT của Tổng Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ trong năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 3.827.900.000.000 Đồng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền dự kiến lần lượt là 210.432.814.031 Đồng và 3.617.467.185.969 Đồng. Theo Nghị quyết HĐQT số 77/NQ-KVN ngày 27 tháng 10 năm 2023, HĐQT của Tổng Công ty đã thông qua kết quả tăng vốn điều lệ từ 19.139.500.000.000 Đồng lên thành 22.967.398.470.000 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ngày 25 tháng 5 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 16/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-LPG của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ngày 20 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2023 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ngày 24 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ngày 27 tháng 4 năm 2023, Các Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022. Theo đó:
- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST năm 2022 với số tiền là 4.378.000.000.000 Đồng. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST của năm 2021 với số tiền là 2.148.000.000 Đồng theo phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-KVN ngày 15 tháng 4 năm 2022.
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST năm 2022 với số tiền lần lượt là 13.700.000.000 Đồng và 35.283.244.067 Đồng.
 - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2022 với tổng số tiền là 350.323.378.409 Đồng, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 347.500.000.000 Đồng và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành là 2.823.378.409 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền là 173.750.000.000 Đồng.
 - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2022 với tổng số tiền lần lượt là 5.300.000.000 Đồng, 10.160.000.000 Đồng và 8.257.459.098 Đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2023 với số tiền lần lượt là 12.880.000.000 Đồng và 12.753.863.085 Đồng.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- Tổng Công ty thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền từ nguồn LNST năm 2022 với số tiền là 6.890.220.000.000 Đồng, tương ứng với 36% vốn điều lệ. Tại ngày 19 tháng 7 năm 2023, HĐQT của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 65/NQ-KVN cho kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt năm 2022 với tỷ lệ 36% mệnh giá/cổ phiếu. Theo Thông báo số 30/TB-KVN ngày 19 tháng 7 năm 2023, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 8 năm 2023 và ngày chi trả cổ tức là ngày 2 tháng 11 năm 2023.
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam thông qua kế hoạch chia cổ tức từ LNST năm 2022 với số tiền lần lượt là 10.950.000.000 Đồng, tương ứng 3% vốn điều lệ, 404.991.315.000 Đồng, tương ứng 45% vốn điều lệ và 53.999.346.000 Đồng, tương ứng 20% vốn điều lệ.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	2023	2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.606.030.646.959	14.798.317.219.715
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(187.396.633.794)	(375.100.821.781)
	<u>11.418.634.013.165</u>	<u>14.423.216.397.934</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>2.296.739.847</u>	<u>2.296.739.847</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.972</u>	<u>6.280</u>

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ngày 25 tháng 5 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 16/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-LPG của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ngày 20 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ngày 27 tháng 4 năm 2023. Đồng thời, bình quân số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm 2022 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 6.280 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 7.649 Đồng/cổ phiếu).

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.798.317.219.715	-	14.798.317.219.715
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(158.705.668.260)	(216.395.153.521)	(375.100.821.781)
	<u>14.639.611.551.455</u>	<u>(216.395.153.521)</u>	<u>14.423.216.397.934</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.913.950.000</u>	<u>382.789.847</u>	<u>2.296.739.847</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7.649</u>	<u>(1.369)</u>	<u>6.280</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 14.389.672,70 Đô la Mỹ và 403,43 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.219.335,25 Đô la Mỹ và 181,65 Euro).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 36(b).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán khí khô	42.484.527.778.227	49.175.786.275.815
Doanh thu bán LPG	38.806.678.550.816	41.298.310.143.081
Doanh thu bán CNG	3.112.008.051.235	4.185.586.021.575
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	3.503.112.803.372	3.969.637.389.391
Doanh thu bán condensate	1.278.178.649.759	1.863.713.661.364
Khác	769.400.679.916	230.515.736.207
	<u>89.953.906.513.325</u>	<u>100.723.549.227.433</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn bán khí khô	32.609.534.687.115	36.311.965.050.839
Giá vốn bán LPG	35.328.615.675.116	37.298.036.108.799
Giá vốn bán CNG	2.855.384.368.612	3.885.328.716.265
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	773.165.044.663	719.211.919.834
Giá vốn bán condensate	791.769.056.071	928.127.708.997
Khác	670.516.226.050	266.343.064.810
	<u>73.028.985.057.627</u>	<u>79.409.012.569.544</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	2.026.877.470.688	1.236.723.285.029
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	225.567.345.337	256.339.698.150
Cổ tức và lợi nhuận được chia	20.459.096.689	67.481.280.739
Khác	11.735.609	7.529.066.632
	<u>2.272.915.648.323</u>	<u>1.568.073.330.550</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	339.976.056.558	336.861.023.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	126.226.371.911	251.692.890.231
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	96.268.084.573	73.300.232.774
Khác	24.242.564.847	9.541.330.977
	<u>586.713.077.889</u>	<u>671.395.477.079</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	1.263.768.097.334	1.262.342.635.383
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	431.460.235.850	498.642.545.503
Chi phí nhân viên	246.685.658.489	193.544.375.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.023.124.056	94.415.305.898
Khác	508.934.747.362	391.444.725.076
	<u>2.543.871.863.091</u>	<u>2.440.389.587.646</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nhãn hiệu	330.970.899.811	107.958.386.671
Chi phí nhân viên quản lý	260.382.409.253	198.943.051.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.010.308.111	240.539.265.938
Chi phí an sinh xã hội	124.458.862.995	108.366.477.940
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	113.336.536.806	45.413.884.375
Khác	396.697.866.619	373.532.472.740
	<u>1.474.856.883.595</u>	<u>1.074.753.539.576</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư công trình khí sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030); và
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN hai (2) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.639.542.209.210	18.806.274.860.388
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.927.908.441.842	3.761.254.972.078
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.091.819.338)	(13.496.256.148)
Chi phí không được khấu trừ	33.021.610.801	26.809.782.255
Ưu đãi thuế	-	(34.685.927.225)
Điều chỉnh thuế TNDN từ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	(110.391.503.638)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	2.846.446.729.667	3.739.882.570.960
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.812.599.931.853	3.709.948.669.392
Thuế TNDN - hoãn lại	33.846.797.814	29.933.901.568
	2.846.446.729.667	3.739.882.570.960

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	34.249.697.420.697	39.429.346.553.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.025.564.550.330	3.021.025.897.889
Chi phí nhân công	1.346.063.417.957	1.357.067.939.846
Chi phí vận chuyển	1.263.768.097.334	1.262.342.635.383
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	431.460.235.850	498.642.545.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.952.596.094	460.834.137.779
Chi phí nhân hiệu	330.970.899.811	107.958.386.671
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	113.336.536.806	45.413.884.375
Khác	1.524.665.415.043	919.391.868.725
	42.710.479.169.922	47.102.023.849.412
	42.710.479.169.922	47.102.023.849.412

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
 - o Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
 - o Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 - o Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
 - o Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
 - o Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
 - o Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
 - o Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
 - o Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.627.592.835.920	41.302.357.129	-	5.668.895.193.049
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.004.185.170.188	80.460.345.873	-	35.084.645.516.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.695.217.677.969	397.521.158.385	(3.227.424.545.960)	16.865.314.290.394
Hàng tồn kho	3.753.321.007.166	191.223.418.580	-	3.944.544.425.746
Tài sản ngắn hạn khác	632.930.827.852	21.421.899.837	-	654.352.727.689
Các khoản phải thu dài hạn	313.685.215.152	6.080.869.778	(1.661.785.125)	318.104.299.805
TSCĐ	18.801.672.274.880	1.180.969.368.631	(450.503.692.422)	19.532.137.951.089
Bất động sản đầu tư	31.726.639.557	-	-	31.726.639.557
Tài sản dở dang dài hạn	1.780.093.828.351	716.681.819	3.000.000	1.780.813.510.170
Đầu tư tài chính dài hạn	3.038.913.260.634	-	(2.640.902.439.171)	398.010.821.463
Tài sản dài hạn khác	3.364.132.162.236	77.132.038.727	34.645.754.462	3.475.909.955.425
Tổng tài sản hợp nhất	92.043.470.899.905	1.996.828.138.759	(6.285.843.708.216)	87.754.455.330.448
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	17.841.399.692.651	358.140.577.090	(3.227.591.397.977)	14.971.948.871.764
Nợ dài hạn	7.200.871.434.498	402.093.438.961	(119.078.689.168)	7.483.886.184.291
Tổng nợ phải trả hợp nhất	25.042.271.127.149	760.234.016.051	(3.346.670.087.145)	22.455.835.056.055

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.516.745.360.996	32.592.277.541	-	10.549.337.638.537
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.563.874.167.737	162.624.622.500	-	23.726.498.790.237
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.042.870.071.370	63.540.411.633	(2.915.278.712.048)	16.191.131.770.955
Hàng tồn kho	3.906.987.291.411	195.454.514.232	-	4.102.441.805.643
Tài sản ngắn hạn khác	1.045.050.973.765	37.246.978.883	-	1.082.297.952.648
Các khoản phải thu dài hạn	164.211.964.035	6.138.895.251	(1.661.785.125)	168.689.074.161
TSCĐ	15.627.070.511.209	1.264.288.525.043	(521.694.195.226)	16.369.664.841.026
Bất động sản đầu tư	36.267.205.787	-	-	36.267.205.787
Tài sản dở dang dài hạn	6.119.962.415.684	716.681.819	(142.575.227.291)	5.978.103.870.212
Đầu tư tài chính dài hạn	2.991.656.355.461	-	(2.586.122.897.961)	405.533.457.500
Tài sản dài hạn khác	3.970.127.303.659	45.841.636.343	36.717.019.655	4.052.685.959.657
Tổng tài sản hợp nhất	86.984.823.621.114	1.808.444.543.245	(6.130.615.797.996)	82.662.652.366.363
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	15.280.961.025.519	85.999.561.321	(2.879.003.666.151)	12.487.956.920.689
Nợ dài hạn	8.749.432.053.227	397.292.169.821	(145.592.332.515)	9.001.131.890.533
Tổng nợ phải trả hợp nhất	24.030.393.078.746	483.291.731.142	(3.024.595.998.666)	21.489.088.811.222

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.151.039.062.605	646.982.005.734	(14.844.114.555.014)	89.953.906.513.325
Chi phí kinh doanh	(91.291.345.885.312)	(731.390.205.741)	14.975.022.286.740	(77.047.713.804.313)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(87.153.983.122.314)	(689.068.258.884)	14.814.066.323.571	(73.028.985.057.627)
Chi phí bán hàng	(2.666.359.002.808)	(311.965.489)	122.799.105.206	(2.543.871.863.091)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.471.003.760.190)	(42.009.981.368)	38.156.857.963	(1.474.856.883.595)
Kết quả hoạt động kinh doanh	12.859.693.177.293	(84.408.200.007)	130.907.731.726	12.906.192.709.012
Phần lãi trong các công ty liên kết				26.727.700.788
Doanh thu hoạt động tài chính				2.272.915.648.323
Chi phí tài chính				(586.713.077.889)
Lợi nhuận khác				20.419.228.976
Lợi nhuận trước thuế TNDN				14.639.542.209.210
Chi phí thuế TNDN				(2.812.599.931.853)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(33.846.797.814)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				11.793.095.479.543

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.153.567.279.383	85.900.626.991	(16.515.918.678.941)	100.723.549.227.433
Chi phí kinh doanh	(99.269.838.803.790)	(274.281.292.114)	16.619.964.399.138	(82.924.155.696.766)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(95.640.609.766.673)	(229.311.818.787)	16.460.909.015.916	(79.409.012.569.544)
Chi phí bán hàng	(2.561.046.325.536)	(119.636.347)	120.776.374.237	(2.440.389.587.646)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.068.182.711.581)	(44.849.836.980)	38.279.008.985	(1.074.753.539.576)
Kết quả hoạt động kinh doanh	17.883.728.475.593	(188.380.665.123)	104.045.720.197	17.799.393.530.667
Phần lãi trong các công ty liên kết				31.818.633.340
Doanh thu hoạt động tài chính				1.568.073.330.550
Chi phí tài chính				(671.395.477.079)
Lợi nhuận khác				78.384.842.910
Lợi nhuận trước thuế TNDN				18.806.274.860.388
Chi phí thuế TNDN				(3.709.948.669.392)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(29.933.901.568)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				15.066.392.289.428

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.698.810.554.999	2.289.403.552.878
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.774.244.576.114	3.292.814.125.674
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	5.414.482.771.688	8.629.740.468.513
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.374.848.498.261	4.483.652.025.646
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.281.487.422.050	1.866.726.738.197
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	612.698.051.436	567.595.302.492
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	546.480.581.355	185.060.712.711
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	513.654.128.003	427.277.394.528
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	271.053.532.273	67.087.460.311
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	109.650.911.983	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	36.479.734.887	54.289.274.928
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	13.859.815.572	11.684.286.761
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.475.040.695	-
	<u>7.475.040.695</u>	<u>-</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
v) Hoạt động tài chính		
Vay ngắn hạn từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	29.680.000.000	-
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	23.950.269.716	23.790.995.480
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch (từ 25 tháng 5 năm 2023)	1.868.355.628	1.561.038.282
Dương Mạnh Sơn - Chủ tịch (đến 25 tháng 5 năm 2023)	882.896.878	2.050.904.261
Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên	1.912.986.442	1.762.710.752
Đỗ Đông Nguyên - Thành viên	1.842.515.677	1.622.019.813
Trương Hồng Sơn - Thành viên	1.842.515.677	1.622.019.813
Phạm Văn Phong - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	1.812.005.216	1.498.631.174
Triệu Quốc Tuấn - Thành viên	1.731.879.909	1.441.317.063
Hoàng Văn Quang - Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	1.135.040.283	1.768.938.968
Ban Kiểm soát		
Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban	1.666.631.390	1.498.631.174
Nguyễn Công Minh - Kiểm soát viên	1.500.398.921	1.353.374.554
Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm soát viên	1.358.339.775	1.130.355.746
Ban Tổng Giám đốc		
Phạm Đăng Nam - Phó Tổng Giám đốc	1.841.116.358	1.696.486.462
Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	1.731.093.019	1.561.038.282
Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	1.666.631.390	1.498.631.174
Trần Nhật Huy - Phó Tổng Giám đốc	1.059.801.265	28.411.500
Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng Giám đốc	98.061.888	-
Nguyễn Thanh Nghị - Phó Tổng Giám đốc	-	1.696.486.462

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Nghân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.012.045.464.788	1.895.004.232.758
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	212.906.171.488	263.468.551.307
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	477.471.760.564	491.396.468.513
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.440.734.385.642	1.508.569.093.119
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	487.164.335.276	468.425.781.017
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	189.171.247.415	240.891.319.134
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	160.187.466.496	5.608.371.365
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	106.964.597.485	6.072.371.478
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	96.888.393.569	98.220.147.658
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	53.465.085.723	32.172.105.126
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.988.531.127	4.860.698.667
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.387.247.310	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.163.444.258	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	11.324.289.964
	<u>4.279.141.434.495</u>	<u>3.179.657.965.490</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	136.951.214.375	52.104.356.254
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	58.110.652.331	51.514.955.821
	<u>195.061.866.706</u>	<u>103.619.312.075</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.935.617.799	25.414.400.469
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	120.317.929.530	98.963.697.801
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.083.853.047.835	1.838.505.218.442
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	134.270.391.289	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	57.461.882.880	50.000.000.000
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	43.927.118.390	22.587.425.272
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.976.947.266	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.272.370.134	1.453.870.134
	<u>1.447.015.305.123</u>	<u>2.036.924.612.118</u>
v) Phải thu dài hạn khác		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	7.019.720.086	8.769.866.992

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.867.088.102.626	1.198.020.679.923
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	1.751.769.599
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	685.723.358.711	671.608.995.789
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	243.670.022.610	286.541.907.537
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	223.837.786.737	98.827.884.160
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.489.968.046	34.644.319.953
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.377.429.944	8.494.232.803
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.803.714.920	6.850.289.367
Viện Dầu khí Việt Nam	3.931.199.172	217.020.755
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	2.726.904.227	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.437.793.773	4.556.627.037
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1.598.981.145	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	1.608.812.255
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	1.330.438.389
	<u>3.071.422.038.556</u>	<u>2.333.189.754.212</u>
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.721.894.192.700	1.459.520.688.856
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	32.002.893.345	14.897.618.812
	<u>1.753.897.086.045</u>	<u>1.474.418.307.668</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	12.393.032.532	13.403.350.368
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	18.655.891.973
	<u>12.393.032.532</u>	<u>32.059.242.341</u>
ix) Vay ngắn hạn		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	29.680.000.000	-
	<u>29.680.000.000</u>	<u>-</u>

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết vốn**

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.160.184.082.494	34.160.184.082.494
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.116.830.292.111	4.116.830.292.111
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	-	6.342.906.101.765
	<u>38.277.014.374.605</u>	<u>44.619.920.476.370</u>

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2023 VND	2022 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	534.143.862.405	567.697.429.002
	<u>534.143.862.405</u>	<u>567.697.429.002</u>

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết khác

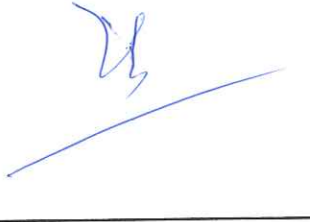
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 3 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 06.1	2,7	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1,85	Trong giai đoạn bình ổn
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 9 năm 2023
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 2 năm 2024
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán



Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc



Số: 296/KVN-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

V/v giải trình biến động LNST sau kiểm toán
năm 2023 so với năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2023 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện năm 2023 sau kiểm toán biến động so với năm 2022 sau kiểm toán như sau:

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chi tiêu LNST	Năm 2023	Năm 2022	So sánh 2023/2022
1	BCTC công ty Mẹ	11.556.805	14.594.850	79%
2	BCTC hợp nhất	11.793.095	15.066.392	78%

LNST năm 2023 công ty Mẹ sau kiểm toán giảm 21% so với 2022 sau kiểm toán và LNST năm 2023 của báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán giảm 22% so với năm 2022 sau kiểm toán. Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm là do:

Giá dầu Brent bình quân năm 2023 (82,618 USD/thùng) giảm 18,568 USD/thùng so với năm 2022 (101,186 USD/thùng) tương ứng giảm 18%. Giá CP bình quân năm 2023 (576,042 USD/Tấn) giảm 159,538 USD/Tấn so với năm 2022 (735,625 USD/Tấn) tương ứng giảm 22%. Sản lượng khí khô tiêu thụ năm 2023 giảm 6% và Condensate giảm 16% so với năm 2022, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 21% và LNST hợp nhất giảm 22% so với năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận